

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /CTN-KTTC
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý 4 năm 2017.

Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 19/01/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.binhdinhwaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: vu

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV. vu



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.725.008.842	71.176.683.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.546.635.895	35.639.455.130
1. Tiền	111	VI.1	2.338.788.783	5.434.579.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.207.847.112	30.204.875.639
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.122.001.268	17.635.505.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	15.226.308.560	14.307.415.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282.226.000	504.432.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.746.176.252	2.904.647.958
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.709.544)	(80.990.389)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.916.512.727	17.582.710.982
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14.916.512.727	17.582.710.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.858.952	319.012.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	91.273.528	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.585.424	319.012.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.673.677.109	334.112.556.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		294.401.374.485	315.222.607.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	294.342.826.098	315.104.058.618
- Nguyên giá	222		607.260.532.652	588.492.312.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(312.917.706.554)	(273.388.254.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	58.548.387	118.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121.451.613)	(61.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.495.531.965	1.577.302.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.495.531.965	1.577.302.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.608.753.148	17.144.629.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	20.608.753.148	17.144.629.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384.398.685.951	405.289.240.261

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.180.482.292	256.837.005.768
I. Nợ ngắn hạn	310		45.248.169.452	44.825.597.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	4.614.186.008	3.432.648.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		385.090.543	174.961.281
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	1.121.474.913	964.813.694
4. Phải trả người lao động	314		9.372.337.343	11.204.753.693

25899
 NG TY
 PHẦN
 CỐT M
 ĐỊNH
 T. BÌNH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	-	418.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	5.289.930.297	4.340.908.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	19.743.944.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.721.206.348	4.545.067.854
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.932.312.840	212.011.407.840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	75.695.572.719	78.030.723.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	114.236.740.121	133.980.684.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.218.203.659	148.452.234.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	128.886.273.597	129.442.098.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.285.674.839	1.612.979.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.492.598.758	3.721.118.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.480.038.592	722.729.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.560.166	2.998.389.396



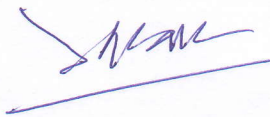
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.331.930.062	19.010.136.062
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.331.930.062	19.010.136.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384.398.685.951	405.289.240.261

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.179.594.617	33.680.582.162	160.144.270.535	138.534.777.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	75.634.816	6.722.422	212.575.419	41.554.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		37.103.959.801	33.673.859.740	159.931.695.116	138.493.223.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.153.545.449	26.185.532.455	126.516.372.839	99.820.146.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.950.414.352	7.488.327.285	33.415.322.277	38.673.076.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	357.436.467	262.628.981	1.077.818.284	666.704.858
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.126.200.235	1.288.925.842	4.771.844.165	5.402.409.020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.126.200.235	1.288.925.842	4.771.844.165	5.402.409.020
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.091.636.139	2.109.738.786	9.090.544.826	9.272.224.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.267.157.494	3.674.405.284	12.803.941.475	12.768.809.259
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		822.856.951	677.886.354	7.826.810.095	11.896.339.053
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.387.948.625	1.473.975.649	2.686.117.004	2.785.246.332
12. Chi phí khác	32	VII.7	992.698.087	859.771.050	2.062.773.891	943.610.390
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		395.250.538	614.204.599	623.343.113	1.841.635.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.218.107.489	1.292.090.953	8.450.153.208	13.737.974.995
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	258.216.898	273.637.291	1.723.202.042	2.776.876.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		959.890.591	1.018.453.662	6.726.951.166	10.961.098.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	-	-	325	530
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

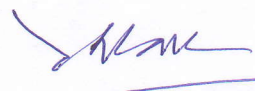
Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2017

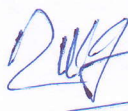
Đơn vị tính: đồng

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2	3	4	5		
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.782.971.886	192.078.745.106
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.614.987.814)	(68.617.641.613)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.381.894.193)	(29.335.589.519)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.935.955.165)	(5.402.409.020)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.738.622.435)	(2.639.829.913)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.157.051.650	8.930.285.721
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.827.634.341)	(49.554.465.038)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.440.929.588	45.459.095.724
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.186.259.059)	(856.448.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		272.727	1.642.753.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.117.742.430	637.085.778
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.068.243.902)	1.423.390.778
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.743.944.000)	(18.151.632.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.721.560.921)	(1.846.289.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.465.504.921)	(19.997.921.400)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(92.819.235)	26.884.565.102
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.639.455.130	8.754.890.028
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.546.635.895	35.639.455.130

Người lập biểu


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng


Lê Thanh Cường

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2018
Giám đốc

Nguyễn Văn Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
2. Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
 - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
 - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
 - Kiểm định đồng hồ đo nước;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Sản xuất nước đá;
 - Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bàng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
- phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn



- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	1.446.501	988.343
	2.337.342.282	5.433.591.148
	2.338.788.783	5.434.579.491

(Đơn vị tính: VNĐ)



3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Phòng Kinh doanh (quản lý khách hàng)- Tiền nước phải thu - kv Quy Nhơn
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Ban Quản lý Công trình giao thông
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sxkd:

b) Dài hạn

- Phải thu khác

Cộng

6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định

Cộng

7- Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng

8- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
15.226.308.560	14.307.415.687
9.923.968.838	8.560.448.156
968.298.403	956.687.634
1.058.513.254	913.995.286
952.988.000	2.283.922.000
758.877.000	337.882.000
1.563.663.065	1.254.480.611

-
15.226.308.560

Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.746.176.252	-	2.904.647.958	-
45.500.000	-	1.057.506.266	-
-	-	-	-
1.700.676.252	-	1.847.141.692	-
1.381.793.736	-	1.510.419.257	-
168.017.511	-	168.017.511	-
168.017.511	-	168.017.511	-
1.914.193.763	-	3.072.665.469	-

Tại ngày 31/12/2017

96.353.607
36.355.937
132.709.544

Tại ngày 01/01/2017

44.634.452
36.355.937
80.990.389

Tại ngày 31/12/2017

Giá gốc
14.111.556.678
196.419.407
608.536.642
14.916.512.727

Tại ngày 01/01/2017

Giá gốc
15.970.939.313
167.561.997
1.444.209.672
17.582.710.982

Tại ngày 31/12/2017

Giá gốc
-
Giá trị có thể thu hồi
-
Tài ngày
31/12/2017
1.495.531.965

Tại ngày 01/01/2017

Giá gốc
-
Giá trị có thể thu hồi
-
Tài ngày
01/01/2017
1.577.302.003



Lắp đặt HTCN cho KH bằng NVCT-TP.QN
 Nhà máy XLN phường Nhơn Thành
 Nhà máy XLN phường Bình Định
 Tuyến ống cấp nước D110 KDC Bà Canh
 HT súc xả tuyến nước thô D600 Tân An
 Các công trình khác

165.014.149
 800.948.129
 -
 -
 -
 362.079.091
 625.015.229
 179.062.407
 329.375.238
 1.495.531.965

Cộng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2017)	52.202.458.779	30.825.606.957	504.264.709.171	935.292.226	264.245.720	588.492.312.853
- Mua trong kỳ		283.989.000		32.272.727		316.261.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.235.173.780	6.371.762.506	11.548.441.085			19.155.377.371
- Tăng khác			53.843.000			53.843.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(291.362.510)		(424.297.971)	(41.601.818)		(757.262.299)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2017)	26.004.447.511	18.832.550.608	227.687.494.320	726.809.190	136.952.606	273.388.254.235
- Khấu hao trong kỳ	4.028.097.823	4.086.414.790	31.718.598.048	129.676.526	46.314.744	40.009.101.931
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(115.510.194)		(323.585.347)	(40.554.071)		(479.649.612)
- Phân loại tài sản						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2017	26.198.011.268	11.993.056.349	276.577.214.851	208.483.036	127.293.114	315.104.058.618
Tại ngày 31/12/2017	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2017)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-

- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2017)	61.451.613	61.451.613	61.451.613
- Khấu hao trong kỳ	60.000.000	60.000.000	60.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	121.451.613	121.451.613	121.451.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày 01/01/2017	118.548.387	118.548.387	118.548.387
Tại ngày 31/12/2017	58.548.387	58.548.387	58.548.387

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí khác

Cộng

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	91.273.528	-
	91.273.528	-
	20.608.753.148	17.144.629.950
	9.803.175.980	8.846.958.136
	8.618.495.031	8.200.793.056
	2.187.082.137	96.878.758
	20.700.026.676	17.144.629.950

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

b) Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	19.743.944.000	19.743.944.000
	7.336.450.000	7.336.450.000
	703.008.000	703.008.000
	4.414.486.000	4.414.486.000
	96.000.000	96.000.000
	6.588.000.000	6.588.000.000
	606.000.000	606.000.000

	114.236.740.121	133.980.684.121
	55.023.435.600	62.359.885.600
	5.624.083.721	6.327.091.721
	42.544.259.000	46.958.745.000
	517.264.000	613.264.000
	8.200.697.800	14.788.697.800

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Phước (6)
Cộng

2.327.000.000 2.933.000.000
133.980.684.121 153.724.628.121

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giải đoạn 2).
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giải đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006; thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giải đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

16- Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.614.186.008	4.614.186.008	3.432.648.640
Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	4.104.229.500	4.104.229.500	2.773.260.000
Các đối tượng khác	509.956.508	509.956.508	659.388.640

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

-	-	-	-
---	---	---	---



	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2017)
Cộng	4.614.186.008	4.614.186.008	3.432.648.640	3.432.648.640
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	(319.012.224)	2.196.941.558	1.926.514.758	(48.585.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.637.291	1.723.202.042	1.738.622.435	258.216.898
- Thuế thu nhập cá nhân	48.019.995	205.802.114	184.819.207	69.002.902
- Thuế tài nguyên	144.523.050	2.113.784.240	2.030.378.540	227.928.750
- Thuế nhà đất	-	17.320.763	17.320.763	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	498.633.358	31.317.576.223	31.249.883.218	566.326.363
+ <i>Lệ phí Môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
+ <i>Phí BHYT đối với NTSH</i>	498.633.358	2.908.974.593	3.354.200.101	53.407.850
+ <i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	-	28.403.601.630	27.890.683.117	512.918.513
Cộng	645.801.470	37.574.626.940	37.147.538.921	1.072.889.489

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
18- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua si nước sạch qua đồng hồ tổng của Senco (từ ngày 26/12/2016 đến 31/12/2016)	-	418.500.000
b) Dài hạn		
Cộng	-	418.500.000

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
19- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Quỹ chia cổ tức	5.289.930.297	4.340.908.766
- Phí BHYT đối với NTSH (Hóa đơn phát)	3.357.912.750	2.487.477.671
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (Hóa đơn phát)	73.592.258	1.620.393.046
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.625.387.240	-
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.038.049	233.038.049
Cộng	75.695.572.719	78.030.723.719
20- Phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.070.190.593	64.070.190.593
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Công ty Môi trường Đô Thị (bản giao)	-	495.376.000
BQLDA Vệ sinh Môi trường Tp Quy Nhơn- bản giao tài sản cấp nước khu TĐC phường Nhơn Bình	9.071.208.422	10.138.408.422
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong ân hạn dự án ADB	-	772.575.000
BQLDA ĐT&XD Quy Nhơn - bản giao HTCN KĐC dân vùng thiên tai Nhơn Hải	-	82.371.632.485
Cộng	80.985.503.016	82.371.632.485

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2016)	124.108.000.000	-	516.869.839	722.729.196	125.347.599.035
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.961.098.396	10.961.098.396
Phân phối quỹ	-	-	1.096.110.000	(5.480.549.000)	(4.384.439.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.482.160.000)	(2.482.160.000)
Số dư tại 31/12/2016	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.726.951.166	6.726.951.166
Phân phối quỹ	-	-	672.695.000	(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.591.996.000)	(4.591.996.000)
- Trích bổ sung quỹ chia cổ tức năm 2016 (theo NQ ĐHĐCĐ 2017)	-	-	-	(1.241.080.000)	-
- Trích quỹ chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(3.350.916.000)	-
Tại ngày 31/12/2017	124.108.000.000	-	2.285.674.839	2.492.598.758	128.886.273.597

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:
 - + Vốn góp của Nhà nước
 - + Vốn góp của các cổ đông khác
- Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh
Ông Dương Tiến Dũng
Các cổ đông khác

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	124.108.000.000	124.108.000.000
	79.856.120.000	79.856.120.000
	44.251.880.000	44.251.880.000
	30.901.310.000	30.901.310.000
	6.205.400.000	6.205.400.000
	7.145.170.000	7.145.170.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

	Tại ngày 31/12/2017 (cổ phiếu)	Tại ngày 01/01/2017 (cổ phiếu)
	12.410.800	12.410.800
	12.410.800	12.410.800
	-	-
	-	-
	-	-
	12.410.800	12.410.800
	12.410.800	12.410.800
	-	-
	10.000	10.000



e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày	Tại ngày
31/12/2017	01/01/2017
2.285.674.839	1.612.979.839
-	-
-	-

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh
Cộng

Tại ngày	Tại ngày
31/12/2017	01/01/2017
20.331.930.062	19.010.136.062
20.331.930.062	19.010.136.062

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ổ cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ổng lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vò SP (vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/ máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời				
	1/ Ổ trục bơm SP	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	2
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	4
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cục điện có cấp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8



5/01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mã lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc	Bình thường	Bộ	1
6/ Guồng bơm (2 cái)	Bình thường	kiện	1
7/ Bộ bơm (2 cái)	Bình thường	kiện	1
8/ Ống nâng nước + ty bơm	Bình thường	kiện	1
5 Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Bình thường	Bộ	3
1/ Ô trục bơm SP	Bình thường	Bộ	3
2/ Vòng bít SP	Bình thường	Bộ	6
3/ Vòng đệm chữ O-SP	Bình thường	Bộ	3
4/ Tấm chắn các	Bình thường	Bộ	3
6 Phụ kiện theo bộ			
1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc	Bình thường	Bộ	3
2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi	Bình thường	cái	3
3/ 2 cực điện có cáp 23,75m	Bình thường	cái	6
4/ 4 bu lon móng cỡ M24	Bình thường	Bộ	12
5/01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mã lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc	Bình thường	Bộ	1
6/ Guồng bơm (3 cái)	Bình thường	kiện	1
7/ Bộ bơm (3 cái)	Bình thường	kiện	1
8/ Ống nâng nước + ty bơm	Bình thường	kiện	1
7 Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	Bình thường	Bộ	3
1/ SP-Bóng đèn	Bình thường	chiếc	3
2/ SP-Cầu chì	Bình thường	chiếc	6
3/ Đồng hồ	Bình thường	Bộ	3
8 Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	Bình thường	Bộ	5
1/ SP-Bóng đèn	Bình thường	Bộ	5
2/ SP-Cầu chì	Bình thường	cái	5
3/ SP-Bảng điều khiển	Bình thường	cái	5
4/ Đồng hồ	Bình thường	Bộ	5
9 Thiết bị thí nghiệm	Bình thường	Bộ	1
1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP	Hồng	Cái	1
2/ Thước đo độ PH loại SP-PH	Bình thường	Cái	1
3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :	Bình thường	Bộ	1
01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12	Bình thường	Cái	1
01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12	Bình thường	Cái	1
01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P	Bình thường	Cái	1
01 cân tiểu ly, Pretica 240A	Bình thường	Cái	1
01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500	Bình thường	Cái	1
01 bình nghiệm Stuart-SW-1	Bình thường	Cái	1
01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7	Bình thường	Cái	1
01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000	Bình thường	Cái	1

01 lò sấy Memmert BE 500	Bình thường	Cái	1
02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2	Bình thường	Cái	2
01 nồi hấp Trutmaure 2340	Bình thường	Cái	1
01 bộ đo lường Clo dư Shibata	Bình thường	Cái	1
01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91	Bình thường	Cái	1
Hóa chất	Hồng	Bộ	1
Các vật liệu tiêu dùng khác	Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/12/2017 là: 504.423.615 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.144.270.535	138.534.777.392
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	152.137.601.109	132.027.771.769
- Doanh thu trợ giá	2.400.000.000	2.400.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.837.531	249.171.168
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.423.831.895	3.857.834.455
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	212.575.419	41.554.159
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	212.575.419	41.554.159
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.931.695.116	138.493.223.233
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	151.995.285.690	131.986.217.610
- Doanh thu trợ giá	2.400.000.000	2.400.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.837.531	249.171.168
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.353.571.895	3.857.834.455
3- Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	122.681.454.956	97.056.727.178
Giá vốn cung cấp dịch vụ	161.617.732	234.442.299
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.673.300.151	2.528.977.187
Cộng	126.516.372.839	99.820.146.664



4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Cộng**5- Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Cộng**6- Thu nhập khác**

- + Thanh lý tài sản
- + Hỗ trợ chi phí công trình HTCN Cảng hàng không Phù Cát
- + Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
- + Thu từ bán thanh lý vật tư
- + Thu từ cho thuê tài sản
- + Thu hồi vật tư của TSCĐ phá dỡ
- + Thu nhập khác

Cộng**7- Chi phí khác**

- + Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý
- + Chi phí công trình HTCN Cảng hàng không Phù Cát
- + Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ
- + Chi phí cho thuê tài sản
- + Chi phí khác

Cộng**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
1.077.818.284	666.704.858
1.077.818.284	666.704.858

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
4.771.844.165	5.402.409.020
4.771.844.165	5.402.409.020

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
-	1.226.301.009
-	629.699.384
42.418.606	37.382.189
407.764.182	514.918.490
1.860.490.000	228.255.530
173.371.958	-
202.072.258	148.689.730
2.686.117.004	2.785.246.332

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
775.020	-
-	629.699.384
276.564.940	-
1.700.127.855	159.602.972
85.306.076	154.308.034
2.062.773.891	943.610.390

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
12.803.941.475	12.768.809.259
9.034.289.038	8.820.879.151
2.206.515.258	2.151.446.990
1.563.137.179	1.796.483.118
9.090.544.826	9.272.224.095



Chi phí nhân viên	3.695.086.421	3.413.189.455
Chi phí lắp đặt đồng hồ cho khách hàng	4.396.305.386	4.994.669.133
Các khoản chi phí bán hàng khác	999.153.019	864.365.507
Cộng	21.894.486.301	22.041.033.354

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
57.224.093.582	30.040.668.903
35.527.155.537	33.178.496.748
38.522.485.076	38.660.415.604
4.576.336.391	6.286.226.039
11.725.115.524	13.695.372.724
147.575.186.110	121.861.180.018

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
1.723.202.042	2.776.876.599
-	-
1.723.202.042	2.776.876.599

Năm nay (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)
6.726.951.166	10.961.098.396
2.690.780.000	4.384.439.000
12.410.800	12.410.800
325	530

Chi phí nhân viên
Chi phí lắp đặt đồng hồ cho khách hàng
Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Người lập biểu

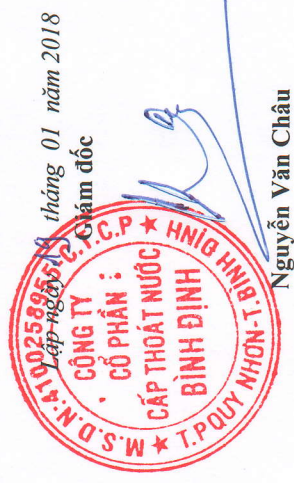


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



T.C.P. ★ AMIS